TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 170/2019/DS-PT
Ngày: 26 - 6 - 2019
V/v "Tranh chấp cước phí vận chuyển"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải Hà
Các Thẩm phán: Ông Trịnh Xuân Miễn
Ông Huỳnh Văn Yên

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Dương Kim Yến là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 105/2019/TLPT-DS ngày 22 tháng 5 năm 2019 về việc "Tranh chấp cước phí vận chuyển".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 24/2019/DS-ST ngày 09 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 143/2019/QĐ-PT ngày 29 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Anh Hà Đức X, sinh năm 1991. Cư trú tại: Ấp A, xã V, thành phố B, tỉnh B . (có mặt).

- *Bị đơn*:

1. Ông Hà Minh T1, sinh năm 1961. Cư trú tại: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh C . (có mặt).

2. Bà Nguyễn Hồng T2, sinh năm 1976. Cư trú tại: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh C . (vắng mặt).

Người bảo vệ và lợi ích hợp pháp cho ông Hà Minh T1: Ông Trần Dân Quốc là luật sư thuộc Văn phòng luật sư Chánh Kiến – Đoàn Luật sư tỉnh Cà Mau.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan*: Ông Hà Minh C, sinh năm 1957. Cư trú tại: Ấp A, xã V, thành phố B, tỉnh B . (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Ông Hà Minh T1 và bà Nguyễn Hồng T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn là anh Hà Đức X trình bày:*

Đầu năm 2016, ông Hà Văn Chiến (cha của anh X) thỏa thuận hùn vốn với vợ chồng ông Hà Minh T1, bà Nguyễn Hồng T2 mua bán vật liệu xây dựng tại ấp Tân Long A, xã Tân Tiến và thuê anh chở vật liệu xây dựng về cửa hàng. Anh vận

chuyển trong khoảng thời gian 18 tháng thì ông C, ông T1 chấm dứt làm ăn chung, thỏa thuận hoàn trả vốn, phân chia lợi nhuận và nghĩa vụ trả chi phí vận chuyển còn thiếu. Theo số liệu tổng hợp thì khi trả tiền vận chuyển thì mỗi chuyến thiếu vài triệu đồng nên khi chấm dứt số tiền còn thiếu là 126.500.000 đồng. Sau đó ông T1 đã trả được 03 lần: Tháng 5/2017 trả 20.000.000 đồng, tháng 7/2017 trả 20.000.000 đồng và tháng 8/2017 trả 5.000.000 đồng, tổng cộng là 45.000.000 đồng.

Do không chứng minh được số tiền mượn 13.000.000 đồng trong bảng kê hàng là tiền của ông C nên anh thống nhất đối trừ số tiền này vào chi phí vận chuyển còn thiếu và đối trừ số tiền đã nhận thì anh yêu cầu ông T1, bà T2 phải trả số tiền còn lại 68.000.000 đồng.

** Bị đơn là ông Hà Minh T1 và bà Nguyễn Hồng T2 trình bày:*

Vợ chồng ông bà hùn vốn mở cửa hàng bán vật liệu xây dựng với ông Hà Minh C (anh ông T1) đến năm 2017 thì tách ra làm riêng; việc quản lý, ghi chép sổ sách nhập kho, xuất kho và thu, chi do ông C thực hiện. Trong thời gian này ông C có thuê ghe của anh Hà Đức X (con ông C) chở vật liệu về tại ấp Tân Long A, xã Tân Tiến, huyện Đầm Dơi bán.

Theo số liệu ông C ghi chép đưa lại thì trong 06 tháng nhập tổng số là 482m^3 đá (loại 1x2), 1.131m^3 cát và 56.400 viên gạch với cước phí vận chuyển là: Đá (loại 1x2): 170.000đồng/m^3, cát: 70.000đồng/m^3 và gạch: 160đồng/viên. Trên cơ sở số liệu này, ông T1 tự tính số lượng vật liệu xây dựng và chi phí vận chuyển tương ứng của 18 tháng như sau: Đá (loại 1x2) 1446m^3 là 29 chuyến với chi phí là 271.000.000 đồng; cát 3.393m^3 là 63 chuyến với chi phí là 299.880.000 đồng và gạch 1.669.000 viên là 27 chuyến với chi phí là 267.072.000 đồng. Tổng chi phí vận chuyển phải trả cho anh X (do ông tự tính) trong thời gian 18 tháng là 837.952.000 đồng.

Do thấy việc mua bán chung không có lợi nhuận nên thỏa thuận tách ra làm riêng; theo đó ông T1 sẽ giao lại cho ông C 200.000.000 đồng vốn, 200.000.000 đồng tiền lãi và phải chịu nghĩa vụ đối với chi phí vận chuyển còn thiếu ông C có thông báo trực tiếp số tiền còn thiếu anh X là 126.000.000 đồng. Sau đó, ông T1 đã trả cho ông C 150.000.000 đồng và anh X (03 lần) 45.000.000 đồng thì ông phát hiện ông C, anh X thông đồng gian dối để chiếm đoạt giá trị vật liệu xây dựng. Cụ thể từ các căn cứ như sau:

- Thứ nhất, ông C có một Cửa hàng bán vật liệu xây dựng khác tại ấp A, xã V, thành phố B, tỉnh B ., khi anh X chở vật liệu ngang đã yêu cầu ông Phạm Văn Cộm (người làm công cho ông C, địa chỉ: ấp Ninh Thuận, xã Ninh Quới A, huyện Hồng Dân, tỉnh Bạc Liêu – ông Cộm đi một chuyến duy nhất) xúc khoảng 06m^3 cát qua ghe của ông C rồi mới tiếp tục về giao cho cửa hàng của ông T1 và ông C.

- Thứ hai, theo anh Hà Quốc Tuấn (em ruột ông T1 - hiện không biết ở đâu) kể lại, khi lấy cát tại vựa Quốc Hùng tại Sóc Trăng với anh X thấy mỗi chuyến anh X nhận 58m^3, nhưng khi về giao số liệu ông C ghi 68m^3.

- Thứ ba, theo trọng tải ghe của anh X đăng kiểm thì mỗi chuyến chở khoảng 50m^3 đối với đá (loại 1x2), 63m^3 đối với cát xây dựng và 65.000 viên gạch nhưng khi giao số liệu ông C ghi mỗi chuyến là 55m^3 đối với đá (loại 1x2), 68m^3 đối với cát và 70.000 viên gạch.

Từ các căn cứ này, thì ông T1 tự tính số vật liệu xây dựng bị nâng khống có giá trị (theo giá bán ra) là 324.240.000 đồng, trong đó: Đá (loại 1x2): 29 chuyến x 05m^3/chuyến x 280.000 đồng/m^3 = 40.600.000 đồng; cát xây dựng: 63 chuyến x 05m^3/chuyến x 256.000 đồng/m^3 (bình quân) = 80.640.000 đồng và gạch: 27 chuyến x 5.000 viên/chuyến x 1.400 đồng/viên = 189.000.000 đồng. Đồng thời chi phí vận chuyển cũng tăng theo là 68.300.000 đồng, trong đó: Đá (loại 1x2): 29 chuyến x 05m^3 x 170.000 đồng/m^3 = 24.650.000 đồng, cát xây dựng: 63 chuyến x 05 m^3 x 70.000 đồng/m^3 = 22.050.000 đồng và gạch xây: 27 chuyến x 5.000 viên x 160 đồng/viên = 21.600.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền bị chiếm đoạt là 392.540.000 đồng.

Khi nộp văn bản giải trình ông T1, bà T2 yêu cầu phản tố buộc anh X bồi thường ½ thiệt hại là 196.720.000 đồng. Quá trình giải quyết ông T1, bà T2 thay đổi yêu cầu phản tố và qua nhiều lần mở phiên tòa ông T1, bà T2 thống nhất rút lại toàn bộ yêu cầu phản tố để làm rõ hành vi gian dối của ông C, anh X.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Hà Minh C trình bày:* Đầu năm 2016 ông thỏa thuận góp 200.000.000 đồng để làm vốn kinh doanh vật liệu xây dựng với ông T1, bà T2. Đến năm 2017, các bên thỏa thuận chấm dứt việc làm ăn chung nên đã thỏa thuận ông T1, bà T2 giao lại cho ông 400.000.000 đồng và ông T1, bà T2 sẽ tiếp tục quản lý, sử dụng bến bãi, vật liệu xây dựng còn lại và chịu trách nhiệm trả chi phí vận chuyển cho anh X số tiền 126.000.000 đồng. Sau đó, ông T1 đã trả cho ông 150.000.000 đồng và anh X 45.000.000 đồng thì không thực hiện tiếp. Qua tài liệu ông T1 cung cấp, do không chứng minh được số tiền cho anh X mượn ghi trong bảng kê là tiền cá nhân nên đồng ý đối trừ số tiền này vào chi phí vận chuyển còn thiếu của anh X.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 24/2019/DS-ST ngày 09/4/2019 Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi quyết định:

Căn cứ vào Điều 5, khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 92, khoản 1 Điều 147 và Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 530, 533, 536 và điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Hà Minh T1 và bà Nguyễn Hồng T2 yêu cầu bồi thường số tiền 196.720.000 đồng (một trăm chín mươi sáu triệu bảy trăm

hai mươi nghìn đồng). Ông T1 và bà T2 có quyền khởi kiện lại vụ án theo quy định của pháp luật.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Hà Đức X. Buộc ông Hà Minh T1 và bà Nguyễn Hồng T2 trả cho anh X số tiền 68.000.000 đồng (sáu mươi tám triệu đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí va quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 23/4/2019 ông Hà Minh T1 và bà Nguyễn Hồng T2 kháng cáo với nội dung: Do trọng tải ghe của anh X chở hàng hóa thấp hơn thực tế mà kê tiền khống nên đề nghị không chấp nhận yêu cầu của anh X.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng và các đương sự cũng chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự được pháp luật quy định.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Hà Minh T1 và bà Nguyễn Hồng T2, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của những người tham gia tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Nguyễn Hồng T2 được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Tuy nhiên, do ông Hà Minh T1 và bà Nguyễn Hồng T2 là đồng bị đơn, ông bà có cùng quyền lợi, nghĩa vụ và có kháng cáo cùng một nội dung trong vụ án và ông bà cũng chỉ nộp tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng nên Hội đồng xét xử chỉ xem xét kháng cáo của ông bà là một và không đình chỉ kháng cáo của bà T2 do vắng mặt.

[2] Quá trình giải quyết vụ án và tại các phiên tòa, ông T1 đều không thống nhất thanh toán tiền vận chuyển cho anh X vì trong giấy ghi chi phí thiếu anh X 126.500.000 đồng và ông C có lấy 13.000.000 đồng của cửa hàng giao cho anh X nhưng đến khi yêu cầu ông thanh toán thì lại không đối trừ số tiền 13.000.000 đồng là có sự gian dối, cũng như số lượng hàng hóa chở trên ghe mỗi chuyến chở chỉ là 50m^3 đá, 63m^3 cát xây dựng và 65.000 viên gạch nhưng ông C ghi mỗi chuyến là 55m^3 đá ½, 68m^3 cát và 70.000 viên gạch là có hành vi gian dối để kê khống chi phí. Do đó, với số lượng vật liệu xây dựng ông C ghi lại thì tải trọng ghe của anh X chở trên 80 tấn. Tại phiên tòa ngày 21/02/2019 theo yêu cầu của ông T1 đề xuất là bỏ các bao xi măng xuống và chở từ cửa hàng về bến bãi nếu đúng như ý kiến của anh X thì ông đồng ý trả tiền (BL 192), anh X đồng ý đề nghị Hội đồng

xét xử tạm ngừng phiên tòa để các bên tự kiểm tra trọng tải ghe của anh X như ý kiến đề xuất của ông T1.

Theo thỏa thuận, ngày 04/3/2019 ghe của anh X chở xi măng về bến vật liệu nhưng ông T1 không tham gia chứng kiến việc kiểm tra như đề nghị tại Tòa; Ông C yêu cầu chính quyền địa phương chứng kiến gồm ông Tiêu Chí Thông - Phó Công an xã Tân Tiến, ông Trần Thanh Phong - Phó Ban nhân dân ấp Thuận Thành, ông Hồ Minh Chiến, ông Ngô Minh Út và ông Dương Văn Khải thì số xi măng vận chuyển của chuyến hàng này là 1.700 bao tương ứng với 85 tấn được bốc xếp lên kho. Ngoài ra, theo tài liệu anh X cung cấp thì vào ngày 04/10/2018 số lượng gạch vận chuyển trên ghe của anh X của chuyến hàng này là 70.280 viên có sự chứng kiến của ông Huỳnh Văn Thái – Trưởng ấp Thuận Thành, ông Hồ Minh Chiến, ông Nguyễn Thạch Động và ông Ngô Minh Út.

[3] Tại phiên tòa, ông T1 không thống nhất việc kiểm đếm, đo lường trọng tải ghe của anh X vào ngày 04/3/2019 vì không có sự chứng kiến của ông. Xét thấy: Mặc dù không có sự chứng kiến của ông T1 nhưng phương pháp kiểm đếm theo như đề xuất của ông T1 đã được thực hiện và có chính quyền địa phương chứng kiến ghe của anh X chở được trọng tải là 85 tấn. Mặc khác, việc ông T1 cho rằng ông C ghi 55m^3 đá ½, 68m^3 cát và 70.000 viên gạch để yêu cầu ông thanh toán chi phí cho anh X nhưng không có chứng cứ nào thể hiện các số liệu này, ông T1 không biết được tổng số vật liệu từ khi ông kinh doanh đến khi chấm dứt với ông C là bao nhiêu. Tại phiên tòa ngày 21/02/2019 ông T1 khẳng định số liệu trên giấy ghi tổng số vật tư trong 06 tháng ngày 11/02/2017 (BL 196) nhưng tại phiên tòa hôm nay ông lại khẳng định số liệu này là tổng hợp số vật liệu từ khi ông kinh doanh đến khi chấm dứt với ông C nhưng ông không tính ra được số tiền phải trả chi phí vận chuyển cho anh X là bao nhiêu theo như giấy tổng hợp này. Ngoài ra, tại văn bản ghi ý kiến của ông T1, bà T2 (BL 22-24) trình bày trong vòng 18 tháng anh X tính tiền công chở vật liệu là 838.720.000 đồng, xét theo giấy tổng vật liệu xây dựng khi bán ra như luật sư tranh luận là 791.988.000 đồng của ngày 11/02/2017 nên mới có việc ông T1 đồng ý chia cho ông C là 400.000.000 đồng thì không có việc anh X thanh toán tiền vận chuyển là 838.720.000 đồng. Như vậy lời trình bày của ông T1 là không nhất quán, lời tranh luận của luật sư là không có cơ sở. Đối chiếu lời trình bày của ông C là bảng kê ngày 11/02/2017 do ông ghi số vật tư của 06 tháng để ông theo dõi, sau khi tính toán với ông T1 xong thì ông nhận tiền vốn là 200.000.000 đồng và tiền lãi là 200.000.000 đồng, ông T1 nhận cửa hàng vật liệu và vật liệu xây dựng còn lại, không tính cụ thể còn lại vật liệu là bao nhiêu, lời trình bày của ông C là có căn cứ. Từ cơ sở này không chấp nhận lời tranh luận của ông T1 và Luật sư cho rằng giấy tổng vật tư ngày 11/02/2017 là bảng tổng hợp vật liệu từ khi kinh doanh đến khi kết thúc và đề nghị ông C phải chịu ½ chi phí trả cho anh X.

[4] Thực tế ông T1 thừa nhận quá trình kinh doanh vật liệu xây dựng, ông không trực tiếp quản lý mà giao toàn bộ cho ông C và ông C là người quản lý, theo dõi việc mua bán, anh X chỉ là người chở thuê. Khi chấm dứt việc hùn vốn kinh doanh thì ông T1 và ông C tự nguyện thỏa thuận việc chia lợi nhuận cũng như trách nhiệm thanh toán nợ. Theo biên bản hòa giải ngày 28/6/2018 (BL 07-08) ông T1 tự thừa nhận thiếu anh X 126.000.000 đồng và đã trả được 45.000.000 đồng thì xem như đã chấp nhận với chi phí này nên ông T1, bà T2 phải có nghĩa vụ trả chi phí vận chuyển còn thiếu cho anh X là phù hợp và đúng quy định tại khoản 1 Điều 533 của Bộ luật Dân sự.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông T1, bà T2 phải chịu là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Hà Minh T1 và bà Nguyễn Hồng T2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 24/2019/DS-ST ngày 09 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi.

Căn cứ vào Điều 5, khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 92, khoản 1 Điều 147 và Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 530, 533, 536 và điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Hà Minh T1 và bà Nguyễn Hồng T2 yêu cầu bồi thường số tiền 196.720.000 đồng (một trăm chín mươi sáu triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng). Ông T1 và bà T2 có quyền khởi kiện lại vụ án theo quy định của pháp luật.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Hà Đức X. Buộc ông Hà Minh T1 và bà Nguyễn Hồng T2 trả cho anh X số tiền 68.000.000 đồng (sáu mươi tám triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của anh X cho đến khi thi hành xong khoản tiền nêu trên thì hàng tháng ông T1, bà T2 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông T1, bà T2 phải chịu 3.400.000 đồng (ba triệu bốn trăm nghìn đồng). Đối trừ số tiền ông T1, bà T2 đã nộp tạm ứng 4.907.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010333 ngày 31/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi thì ông T1, bà T2 được nhận lại số tiền 1.507.000 đồng.

+ Hoàn trả cho anh X số tiền 2.025.000 đồng (hai triệu không trăm hai mươi lăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010216 ngày 02/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Hà Minh T1 và bà Nguyễn Hồng T2 phải chịu án phí là 300.000 đồng. Đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0009352 ngày 23/4/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi được chuyển thu đối trừ.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi;
- Chi cục THADS huyện Đầm Dơi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT, (TM:TANDTCM).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Hoàng Thị Hải Hà

Thành viên hội đồng xét xử

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa